CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 13 tháng 02 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Anh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội đã điều hành Công ty trong năm 2019 và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thiện Ái	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Cương	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) – Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số:160/2020/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được lập ngày 04/02/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

NGUYỄN BẢO TRUNG	**ĐỖ THỊ DUYÊN**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0373-2018-126-1	*Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 3642-2016-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130.919.874.042**	**165.659.313.519**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15.144.403.061**	**13.125.753.720**
1. Tiền	111		15.144.403.061	13.125.753.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**45.234.740.314**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	45.234.740.314
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.029.988.405**	**35.831.068.613**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	26.031.023.656	33.794.608.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.632.577.123	813.900.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.366.387.626	1.222.559.808
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**85.420.838.026**	**71.254.187.645**
1. Hàng tồn kho	141		85.420.838.026	71.254.187.645
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**324.644.550**	**213.563.227**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		315.644.550	206.278.227
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	-	7.285.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		9.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**76.085.350.424**	**44.736.501.519**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**949.000.000**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	949.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**28.689.282.601**	**32.273.529.888**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.055.496.251	18.190.147.706
- Nguyên giá	*222*		*99.527.486.647*	*102.978.460.489*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(84.471.990.396)*	*(84.788.312.783)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	13.633.786.350	14.083.382.182
- Nguyên giá	*228*		*17.261.158.686*	*17.261.158.686*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(3.627.372.336)*	*(3.177.776.504)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**47.210.000.000**	**11.210.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		47.210.000.000	11.210.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**186.067.823**	**303.971.631**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	186.067.823	303.971.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**207.005.224.466**	**210.395.815.038**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**28.458,570.812**	**31.413.885.995**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.015.059.544**	**25.207.704.180**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	718.096.862	1.249:479.694
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	792.208.254	122.912.270
3. Phải trả người lao động	314		11.915.847.372	14.907.930.154
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.607.977.860	6.150.485.007
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.627.110.152	1.501.615.396
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.353.819.044	1.275.281.659
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.443.511.268**	**6.206.181.815**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10	-	164.445.980
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	6.443.511.268	6.041.735.835
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**178.546.653.654**	**178.981.929.043**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**178.546.653.654**	**178.981.929.043**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.270.860.000	120.270.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.060.000.000	14.060.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.813.410.824	34.306.998.535
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.402.382.830	10.344.070.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**207.005.224.466**	**210.395.815.038**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Như Ngọc	Trần Thế Giang	Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**514.739.147.720**	**526.260.039.726**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	**522.687.413**	**468.920.107**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**514.216.460.307**	**525.791.119.619**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**463.880.453.058**	**464.887.021.916**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.336.007.249	60.904.097.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.676.963.800	3.919.090.351
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	738.536.104	580.409.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*732.978.163*	*580.409.778*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	6.631.818.771	7.619.129.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	36.280.534.001	38.098.610.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.362.082.173**	**18.525.038.690**
11. Thu nhập khác	31		63.250.000	832.826.776
12. Chi phí khác	32		-	342.272.841
13. Lợi nhuận khác	40		63.250.000	490.553.935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.425.332.173**	**19.015.592.625**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.113.731.356	3.860.687.707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**8.311.600.817**	**15.154.904.918**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**628,45**	**1.163,58**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Như Ngọc	Trần Thế Giang	Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***10.425.332.173***	***19.015.592.625***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***2.796.038.500***	***7.364.404.975***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.749.466.196	6.874.777.222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.557.941	(90.782.025)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.691.963.800)	-
- Chi phí lãi vay	06	732.978.163	580.409.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***13.221.370.673***	***26.379.997.600***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.623.998.885	(6.710.224.974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.166.650.381)	(6.684.071.507)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.435.628.001)	(6.508.691.575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	117.903.808	(31.193.904)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(732.978.163)	(179.367.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.469.307.063)	(4.816.337.213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.599.949.674	2.708.703.592
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.061.126.160)	(119.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(1.302.466.728)***	***4.039.564.951***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.165.218.909)	(2.781.832.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	(11.210.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.234.740.314	17.854.419.214
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.676.963.800	2.794.768.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***10.761.485.205***	***6.657.355.601***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.430.953.938	5.043.114.252
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.029.178.505)	(4.730.560.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.836.586.628)	(13.713.797.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(7.434.811.195)***	***(13.401.242.868)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**2.024.207.282**	**(2.704.322.315)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**13.125.753.720**	**15.739.294.010**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.557.941)	90.782.025
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**15.144.403.061**	**13.125.753.720**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Như Ngọc	Trần Thế Giang	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Chi tiết góp vốn như sau:

Họ và tên	Số cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1. Công ty TNHH Quản lý Đầu tư HAP Việt Nam	3.700.000	37.000.000.000	30,8
2. Các cổ đông khác	8.327.086	83.270.860.000	69,2
Tổng	**12.027.086**	**120.270.860.000**	**100**

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế. Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào ngoại tệ, đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	**716.167.045**	**577.782.055**
Tiền gửi ngân hàng	**14.428.236.016**	**12.547.971.665**
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	***10.610.068.001***	***8.238.085.507***
- NHTMCP Công thương VN - CN Chương Dương	*27.889.143*	*17.816.597*
- NHTMCP Công thương VN - CN Đống Đa (*)	*6.567.325.021*	*264.654.287*
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	*3.853.691.374*	*7.795.018.386*
- NHTMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Bắc Hưng Yên	*157.209.001*	*157.092.648*
- NHTMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	*3.953.462*	*3.503.589*
Tiền gửi ngân hàng USD	***3.805.025.070***	***4.296.046.163***
- NHTMCP Công thương VN - CN Chương Dương	*4.695.342*	*4.704.080*
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	*3.800.329.728*	*4.291.342.083*
Tiền gửi ngân hàng EUR	***9.398.669***	***9.870.229***
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	*9.398.669*	*9.870.229*
Tiền gửi ngân hàng JPY	***3.744.276***	***3.969.766***
- NHTMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch	*3.744.276*	*3.969.766*
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng)	-	-
Cộng	**15.144.403.061**	**13.125.753.720**

(*) Trong đó bao gồm 10.000.000 đồng tại ngày 31/12/2019 bị phong tỏa để bảo lãnh dự thầu: đảm bảo nghĩa vụ dự thầu của Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội đối với gói thầu mua sơn Alkyd của Cục quân khí - Tổng cục kỹ thuật.

2 . Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	-	-	11.118.629.204	11.118.629.204
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	-	-	34.116.111.110	34.116.111.110
Cộng	-	-	**45.234.740.314**	**45.234.740.314**

b) Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng	47.210.000.000	47.210.000.000	11.210.000.000	11.210.000.000
Cộng	**47.210.000.000**	**47.210.000.000**	**11.210.000.000**	**11.210.000.000**

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng	26.031.023.656	33.794.608.184
- Công ty Honda Việt Nam	*10.232.449.952*	*12.949.493.232*
- Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Việt Nam 1	*1.935.147.016*	*3.859.437.494*
- Công ty CP Nhựa và cơ khí Hải Phòng	*1.848.198.354*	*2.710.378.966*
- Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	*914.068.210*	*1.129.800.980*
- Các khách hàng khác	*11.101.160.124*	*13.145.497.512*
Cộng	**26.031.023.656**	**33.794.608.184**

4 . Trả trước người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*1.632.577.123*	**813.900.621**
- Công ty CP Kỹ thuật và môi trường Việt Nam	-	*745.800.000*
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Vân	*501.613.722*	-
- Behn Mayer Specialty Chemicals	*579.582.360*	-
- Các đối tượng khác	*551.381.041*	*68.100.621*
Trả trước cho người bán dài hạn	-	**949.000.000**
- Công ty TNHH Tư vấn Hoàng Kim	-	*949.000.000*
Cộng	**1.632.577.123**	**1.762.900.621**

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	2.112.409.533	-	1.124.321.864	-
Phải thu khác	253.978.093	-	98.237.944	-
Cộng	**2.366.387.626**	**-**	**1.222.559.808**	**-**

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.732.057.181	-	41.576.986.795	-
Thành phẩm	28.688.780.845	-	29.677.200.850	-
Cộng	**85.420.838.026**	**-**	**71.254.187.645**	**-**

7 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.067.823	303.971.631
Cộng	**186.067.823**	**303.971.631**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**20.297.068.208**	**56.916.994.688**	**12.676.008.468**	**13.088.389.125**	**102.978.460.489**
Số tăng trong năm	-	-	958.418.909	1.206.800.000	2.165.218.909
- Mua trong năm	-	-	*958.418.909*	*1.206.800.000*	*2.165.218.909*
Số giảm trong năm	-	3.092.967.144	2.269.762.884	253.462.723	5.616.192.751
Thanh lý, nhượng bán	-	*3.092.967.144*	*2.269.762.884*	*253.462.723*	*5.616.192.751*
Số dư cuối năm	**20.297.068.208**	**53.824.027.544**	**11.364.664.493**	**14.041.726.402**	**99.527.486.647**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.290.482.873	45.697.401.990	9.193.609.457	10.606.818.463	84.788.312.783
Số tăng trong năm	376.232.992	3.142.009.683	941.626.885	840.000.804	5.299.870.364
- Khấu hao trong năm	*376.232.992*	*3.142.009.683*	*941.626.885*	*840.000.804*	*5.299.870.364*
Số giảm trong năm	-	3.092.967.144	2.269.762.884	253.462.723	5.616.192.751
Thanh lý, nhượng bán	-	*3.092.967.144*	*2.269.762.884*	*253.462.723*	*5.616.192.751*
Số dư cuối năm	**19.666.715.865**	**45.746.444.529**	**7.865.473.458**	**11.193.356.544**	**84.471.990.396**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**1.006.585.335**	**11.219.592.698**	**3.482.399.011**	**2.481.570.662**	**18.190.147.706**
Tại ngày cuối năm	**630.352.343**	**8.077.583.015**	**3.499.191.035**	**2.848.369.858**	**15.055.496.251**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 69.800.730.422 đồng

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.261.158.686	-	17.261.158.686
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**17.261.158.686**	**-**	**17.261.158.686**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.177.776.504	-	3.177.776.504
Số tăng trong năm	449.595.832	-	449.595.832
Khấu hao trong năm	*449.595.832*	-	*449.595.832*
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.627.372.336**	**-**	**3.627.372.336**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**14.083.382.182**	**-**	**14.083.382.182**
Tại ngày cuối năm	**13.633.786.350**	**-**	**13.633.786.350**

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội, giá trị 2.761.158.686 đồng, diện tích 9.504 m2, thời hạn sử dụng 30 năm
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, giá trị 14.500.000.000 đồng, diện tích 20.488 m2, thời hạn sử dụng 45 năm.

10 . Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	**718.096.862**	**437.404.538**	**1.249.479.694**	**1.249.479.694**
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Đức	-	-	*519.590.500*	*519.590.500*
- Công ty TNHH Kim Hải Châu	-	-	-	-
- Công ty TNHH TMDV Quảng cáo Song Thành Công	*228.400.000*	*228.400.000*	*189.900.000*	*189.900.000*
- Công ty CP Phát triển Đông Phương	*139.679.100*	-	-	-
- Điện lực Thanh Trì	*141.013.224*	-	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	*209.004.538*	*209.004.538*	*539.989.194*	*539.989.194*
Phải trả người bán dài hạn	-	-	**164.445.980**	**164.445.980**
- Công ty TNHH TM và DV quốc tế Bình Minh	-	-	*164.445.980*	*164.445.980*
Cộng	**718.096.862**	**718.096.862**	**1.413.925.674**	**1.413.925.674**

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	7.285.000	7.285.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	**7.285.000**	**7.285.000**	-	-

11.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.853.283.891	4.817.483.891	35.800.000
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.683.399.769	4.683.399.769	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	717.274.412	717.274.412	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.860.134	2.113.731.356	1.469.307.063	747.284.427
Thuế thu nhập cá nhân	20.052.136	590.678.925	601.607.234	9.123.827
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	4.196.095.929	4.196.095.929	-
Các loại thuế khác	-	57.311.096	57.311.096	-
Cộng	**122.912.270**	**17.211.775.378**	**16.542.479.394**	**792.208.254**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	2.531.522.891	3.087.117.319
Tiền ăn ca tháng 12	230.000.000	270.000.000
Chi phí kiểm toán	131.818.182	75.000.000
Chiết khấu bán hàng bổ sung và chiết khấu thanh toán tháng 12	2.714.636.787	2.718.367.688
Cộng	**5.607.977.860**	**6.150.485.007**

13 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	1.562.200.238	1.501.615.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.909.914	-
Cộng	**1.627.110.152**	**1.501.615.396**

14 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2019
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay cá nhân công nhân viên	-	-	-	-
14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**6.443.511.268**	**8.430.953.938**	**8.029.178.505**	**6.041.735.835**
Vay dài hạn	*6.443.511.268*	*8.430.953.938*	*8.029.178.505*	*6.041.735.835*
Vay cán bộ công nhân viên (*)	*6.443.511.268*	*8.430.953.938*	*8.029.178.505*	*6.041.735.835*
14.3 Số có khả năng trả nợ	**6.443.511.268**			**6.041.735.835**
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.443.511.268	-	-	6.041.735.835

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(*) Đây là khoản huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty thông qua hợp đồng vay vốn giữa Công ty và đại diện Công đoàn công ty với mức lãi suất 7%/năm áp dụng trong năm 2019.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**31.986.152.639**	**12.384.231.554**
Tăng vốn năm trước	-	-	2.320.845.896	15.154.904.918
Lãi trong năm trước	-	-	-	*15.154.904.918*
Tăng khác	-	-	*2.320.845.896*	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	(17.195.065.964)
Chia cổ tức	-	-	-	*(13.713.797.120)*
Trích lập quỹ	-	-	-	*(3.481.268.844)*
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**34.306.998.535**	**10.344.070.508**
Tăng vốn trong năm	-	-	1.506.412.289	9.818.013.106
Lãi trong năm	-	-	-	*8.311.600.817*
Tăng khác	-	-	*1.506.412.289*	*1.506.412.289*
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(11.759.700.784)
Chia cổ tức	-	-	-	*(7.836.586.628)*
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	*(2.259.618.434)*
Giảm khác	-	-	-	*(1.663.495.722)*
Số dư cuối năm	**120.270.860.000**	**14.060.000.000**	**35.813.410.824**	**8.402.382.830**

(*) Trích lập các quỹ	**Số tiền (VNĐ)**
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	753.206.145
Trích Qũy đầu tư phát triển	1.506.412.289

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	-	32.472.460.000
Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	-	37.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư HAP Việt Nam	37.000.000.000	-
Các cổ đông khác	83.270.860.000	50.798.400.000
Cộng	**120.270.860.000**	**120.270.860.000**

15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	**Năm 2019**	**Năm 2018**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.270.860.000	120.270.860.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	120.270.860.000	120.270.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.836.586.628	13.713.797.120

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.027.086	12.027.086
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.027.086	12.027.086
- Cổ phiếu phổ thông	*12.027.086*	*12.027.086*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.027.086	12.027.086
- Cổ phiếu phổ thông	*12.027.086*	*12.027.086*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.311.600.817	15.154.904.918
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.311.600.817	15.154.904.918
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	753.206.145	1.160.422.948
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.027.086	12.027.086
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628,45	1.163,58

16 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
c. Ngoại tệ các loại		
- *USD*	164.648,45	185.534,32
- *EUR*	364,21	375,13
- *JPY*	17.875,00	19.327,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	514.739.147.720	526.260.039.726
Cộng	**514.739.147.720**	**526.260.039.726**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
- Chiết khấu thương mại	522.687.413	468.920.107
Cộng	**522.687.413**	**468.920.107**

3 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn hàng bán	463.880.453.058	464.887.021.916
Cộng	**463.880.453.058**	**464.887.021.916**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.676.963.800	3.919.090.351
Cộng	**3.676.963.800**	**3.919.090.351**

5 . Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	732.978.163	580.409.778
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.557.941	-
Cộng	**738.536.104**	**580.409.778**

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**36.280.534.001**	***38.098.610.403***
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36.280.534.001	38.098.610.403
- Chi phí nhân viên quản lý	*14.526.450.624*	*15.774.215.596*
- Chi phí bằng tiền khác	*3.247.232.430*	*5.626.662.266*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*18.506.850.947*	*16.697.732.541*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**6.631.818.771**	***7.619.129.183***
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.631.818.771	7.619.129.183
- Chi phí nhân viên	*2.417.927.609*	*2.625.618.081*
- Chi phí bằng tiền khác	*730.701.036*	*894.733.690*
- Chi phí bán hàng khác	*3.483.190.126*	*4.098.777.412*

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
a. Lợi nhuận trước thuế	10.425.332.173	19.015.592.625
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	143.324.608	287.845.909
- Các khoản điều chỉnh tăng	143.324.608	378.627.934
+ Chi phí khấu hao phần vượt nguyên giá 1,6 tỷ của TSCĐ	*137.766.667*	*36.355.093*
+ Tiền phạt, chậm nộp thuế	-	*342.272.841*
+ Lãi nộp chậm bảo hiểm	-	-
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngân hàng có nguồn gốc ngoại tệ	*5.557.941*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(90.782.025)
+ Lãi do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngân hàng có nguồn gốc ngoại tệ	-	*(90.782.025)*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	10.568.656.781	19.303.438.534
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN = (c)*(d)	**2.113.731.356**	**3.860.687.707**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc trong năm

TT	Họ tên	Thu nhập
1	Ông Nguyễn Ngọc Anh	475.886.300
2	Ông Nguyễn Thanh Hà	349.851.200
3	Ông Nguyễn Mạnh Đức	412.802.818
	Cộng	**1.238.540.318**

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	15.144.403.061	-	13.125.753.720	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.397.411.282	-	35.017.167.992	-
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	-	-	45.234.740.314	-
Cộng	**43.541.814.343**	**-**	**93.377.662.026**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.345.207.014	2.915.541.070
Chi phí phải trả	5.607.977.860	6.150.485.007
Các khoản vay	6.443.511.268	6.041.735.835
Cộng	**14.396.696.142**	**15.107.761.912**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm (31/12/2019)			
Các khoản vay	-	6.443.511.268	6.443.511.268
Phải trả người bán	718.096.862	-	718.096.862
Chi phí phải trả	5.607.977.860	-	5.607.977.860
Phải trả khác	1.627.110.152	-	1.627.110.152
Số đầu năm (01/01/2019)			
Các khoản vay	-	6.041.735.835	6.041.735.835
Phải trả người bán	1.249.479.694	164.445.980	1.413.925.674
Chi phí phải trả	6.150.485.007	-	6.150.485.007
Phải trả khác	1.501.615.396	-	1.501.615.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Vì vậy Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Như Ngọc	Trần Thế Giang	Nguyễn Ngọc Anh